

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ T  
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 56/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 16-6-2021

V/v “Tranh chấp ly hôn”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ T, TỈNH PHÚ YÊN**

***Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Huỳnh Thị Tân Sang.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Huỳnh Khắc Hiếu và bà Huỳnh Thị Minh Tuyết.

*Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Bích Hằng – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Phú Yên.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố T, tỉnh Phú Yên tham gia phiên tòa:* ông Trần Thế Hiển – Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 6 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Phú Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 76/2021/TLST-HNGĐ ngày 12/3/2021 về “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 46/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 13/5/2021 và quyết định hoãn phiên tòa số 34/2021/QĐST-HNGĐ ngày 01/6/2021, giữa các đương sự:

\* Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Như L, sinh năm 1986; Địa chỉ: 163/2 B, phường .., thành phố T, tỉnh Phú Yên; Có mặt tại phiên tòa.

\* Bị đơn: Anh Lê Văn K, sinh năm 1983; Địa chỉ: 163/2 B, phường .., thành phố T, tỉnh Phú Yên; Vắng mặt tại phiên tòa.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Tại đơn khởi kiện đề ngày 09/3/2020 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Như L trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị L và anh K tự nguyện tìm hiểu và đi đến hôn nhân vào năm 2007, có đăng ký kết hôn, được Ủy ban nhân dân phường ..., Tp T cấp giấy chứng nhận kết hôn số 08, quyển số 01/2007 ngày 19/01/2007. Quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do tính tình không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống, anh K thường xuyên rượu chè, kình cãi nhau, nhiều lần chị L nhắc nhở nhưng anh K vẫn không thay đổi nên dẫn đến tình cảm vợ chồng bị rạn nứt. Chị L đã bỏ về nhà cha mẹ ruột sống từ tháng 6/2020 cho đến nay, không còn ai quan tâm chăm sóc đến ai. Mâu thuẫn vợ chồng không được gia đình hai bên cũng như chính quyền hòa giải. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng

không còn, mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt nên chị L xin được ly hôn với anh K.

- Về con chung: Trong thời gian chung sống, vợ chồng có 02 con chung tên là Lê Hồng Kim T1, sinh ngày 20/8/2007 và Lê Hòa Ngọc T2, sinh ngày 03/02/2013. Hiện nay cháu T1 đang sống với anh K; cháu T2 đang sống với chị L. Ly hôn, chị L yêu cầu được nuôi dưỡng cháu T2; anh K nuôi dưỡng cháu T1; không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Chị L và anh K tự thỏa thuận phân chia nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn anh Lê Văn K vắng mặt nên không có lời trình bày.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký là đúng quy định. Nguyên đơn chị L chấp hành đúng các quy định pháp luật. Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh K vắng mặt là chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định pháp luật; Phát biểu ý kiến về nội dung vụ án : Đề nghị HĐXX căn cứ các Điều 51, 56, Điều 81, 82, 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị L cụ thể: Về quan hệ hôn nhân: Chị L được ly hôn với anh K; Về con chung: Giao cháu T2 cho chị L nuôi dưỡng, giao cháu T1 cho anh K nuôi dưỡng; không ai phải cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung: nguyên đơn chị L không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị HĐXX không xem xét; Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện tài liệu, chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên và các đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa, bị đơn anh Lê Văn K đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt nên tiến hành xét xử vắng mặt đương sự theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị L và anh K tự nguyện tìm hiểu và đi đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn, được Ủy ban nhân dân phường ..., Tp T cấp giấy chứng nhận kết hôn số 08, quyển số 01/2007 ngày 19/01/2007 nên được coi là hôn nhân hợp pháp. Theo nguyên đơn chị L thì trong quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do tính tình không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống, anh K thường xuyên rệu rã, kinh cãi nhau nên dẫn đến tình cảm vợ chồng bị rạn nứt. Tại biên bản xác minh đề ngày 04/5/2021, Công an phường ..., thành phố T cung cấp có nội dung: “ *anh Lê Văn K có hộ khẩu thường trú tại 163/2 B, phường ..., thành phố T, tỉnh Phú Yên và hiện nay anh K đang có mặt tại địa phương...* ”. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập hợp lệ

cho anh K để lấy lời khai và hòa giải nhưng anh K không đến Tòa cũng như tại phiên tòa hôm nay anh K vẫn không có mặt. Như vậy cho thấy anh K không có thiện chí hòa giải khắc phục mâu thuẫn để vợ chồng đoàn tụ. Xét mâu thuẫn giữa chị L và anh K đã trầm trọng, không còn khả năng hàn gắn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, chị L và anh K đã sống ly thân từ tháng 6/2020 cho đến nay, không ai quan tâm chăm sóc đến ai như chị L trình bày là có cơ sở. Do đó, cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị L đối với anh K.

[2.2] Về con chung: Trong quá trình chung sống, chị L và anh K có 02 con chung tên là Lê Hồng Kim T1, sinh ngày 20/8/2007 và Lê Hòa Ngọc T2, sinh ngày 03/02/2013. Hiện nay cháu T1 đang sống với anh K; cháu T2 đang sống với chị L. Hội đồng xét xử thấy rằng: Cháu T1 có nguyện vọng sống với anh K, cháu T2 có nguyện vọng sống với chị L là phù hợp với thực tế và không trái với quy định pháp luật. Do đó cần tiếp tục giao cháu T1 cho anh K, cháu T2 cho chị L trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục; không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

[2.3] Về tài sản chung: Chị L xác định, chị L và anh K tự thỏa thuận phân chia, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[3] Về án phí: Nguyên đơn chị L phải chịu 300.000đ án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**Tuyên xử:** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Như L.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Như L được ly hôn với anh Lê Văn K.

2. Về con chung: Giao cháu Lê Hồng Kim T1, sinh ngày 20/8/2007 cho anh Lê Văn K tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục; giao cháu Lê Hòa Ngọc T2, sinh ngày 03/02/2013 cho chị Nguyễn Thị Như L tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục; Không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

Bên không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Trường hợp cần thiết có thể yêu cầu thay đổi người nuôi con và mức cấp dưỡng.

3. Về tài sản chung: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Như L không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Như L phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) mà chị L đã nộp tại biên lai thu tiền tạm ứng

án phí, lệ phí Tòa án AA/2019/0007086 ngày 12/3/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Phú Yên.

5. Quyền kháng cáo: Đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Phú Yên;
- VKSND Tp.T;
- Chi cục THADS Tp T;
- UBND phường ..., Tp T;  
(Số 08, quyền số 01/2007)
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Huỳnh Thị Tân Sang**